CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho Quý 4 năm 2018

DIGITALLY SIGNED BY CẼNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
DN: CN=CẼNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM, C=VN
DATE: 2019.01.31 02:17:46 +07'00'

MỤC LỤC

Chỉ tiêu nội dung báo cáo	Trang
Bảng cân đối kế toán	2-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4-5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6-7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	8-24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý 4/2018 VND	Số cuối Quý 3/2018 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**804,138,822,239**	**728,579,376,942**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**9,735,990,364**	**6,138,308,703**
Tiền	111		9,735,990,364	6,138,308,703
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	5	**32,200,947,818**	**12,100,947,818**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		32,200,947,818	12,100,947,818
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**455,548,909,473**	**468,072,233,776**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	184,017,542,554	238,407,891,032
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		87,643,800,461	234,599,046
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	183,887,566,458	229,429,743,698
Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
Hàng tồn kho	**140**		**298,396,488,223**	**234,360,960,354**
Hàng tồn kho	141	7	298,396,488,223	234,360,960,354
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8,269,428,948**	**7,906,926,291**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	508,714,773	554,786,314
Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,760,714,175	7,352,139,977
Thuế và các khoản PT của nhà nước	153			
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**274,164,111,807**	**274,267,850,811**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**			-
Tài sản cố định	**220**		**4,538,761,359**	**4,862,188,363**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	4,502,959,289	4,824,340,459
- Nguyên giá	*222*		*17,255,193,844*	*17,255,193,844*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(12,752,234,555)*	*(12,430,853,385)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	35,802,070	37,847,904
- Nguyên giá	*228*		*347,020,440*	*347,020,440*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(311,218,370)*	*(309,172,536)*
Bất động sản đầu tư	**230**	13	**152,925,000,000**	**152,925,000,000**
Tài sản dở dang dài hạn	**240**	10	**1,813,146,616**	**1,593,458,616**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,813,146,616	1,593,458,616
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**114,887,203,832**	**114,887,203,832**
Đầu tư vào công ty con	251		114,910,000,000	30,010,000,000
Dự phòng đầu tư dài hạn	254		(22,796,168)	(22,796,168)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	84,900,000,000
Tài sản dài hạn khác	**260**			
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**1,078,302,934,046**	**1,002,847,227,753**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý 4/2018 VND	Số cuối Quý 3/2018 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**392,804,202,866**	**305,893,341,763**
Nợ ngắn hạn	**310**		**383,818,914,548**	**304,193,669,632**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	49,554,117,977	61,482,096,088
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15,996,349,666	234,619,046
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	0	5,945,833,826
Phải trả người lao động	314		279,512,309	399,157,000
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	49,036,159,756	12,555,528,096
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	267,569,346,909	222,183,007,645
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,393,427,931	1,393,427,931
Nợ dài hạn	**330**		**8,985,288,318**	**1,699,672,131**
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**685,498,731,180**	**696,953,885,990**
Vốn chủ sở hữu	**410**	18	**685,498,731,180**	**640,114,827,931**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		639,910,000,000	639,910,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		639,910,000,000	639,910,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3,811,400,000	3,811,400,000
Quỹ đầu tư phát triển	*418*		*1,393,427,931*	*1,393,427,931*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40,393,473,072	51,839,058,059
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		51,839,058,059	44,076,322,310
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*-11,455,154,810*	*7,762,735,749*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,078,302,934,046**	**1,002,847,227,753**

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Hùng Cường	Hà Thị Hải Vân	Nguyễn Thị Nghĩa

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2018		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay 2018	Năm trước 2017	Năm nay 2018	Năm trước 2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**443,124,715,710**	**324,995,784,178**	**1,500,259,471,380**	**1,047,390,647,124**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02				2,874,506	2,346,535,058
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**443,124,715,710**	**324,995,784,178**	**1,506,256,596,874**	**1,045,044,112,066**
Giá vốn hàng bán	**11**	**21**	**445,643,943,790**	**313,468,835,888**	**1,467,020,770,068**	**999,348,003,418**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**-2,519,228,080**	**11,526,948,290**	**33,235,826,806**	**45,696,108,648**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1,062,545,124	2,260,824,176	10,181,989,215	7,830,554,997
Chi phí tài chính	22	23	4,744,076,739	5,334,245,091	16,764,637,880	18,242,285,863
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		4,743,254,546	4,324,427,373	15,661,554,304	18,027,252,792
Chi phí bán hàng	25	24	2,209,733,949	95,454,546	3,586,211,410	965,299,640
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	3,050,984,294	3,828,241,492	13,501,613,471	10,030,073,314
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**-11,461,477,938**	**4,529,831,337**	**9,565,353,260**	**24,289,004,828**
Thu nhập khác	31	25	31,025,055	1,184,451	258,080,515	717,120,647
Chi phí khác	32	26	24,701,927	1,564,673	408,232,345	1,979,583,812
Lợi nhuận khác	**40**		**6,323,128**	**(380,222)**	**(150,151,830)**	**(1,262,463,165)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**-11,455,154,810**	**4,529,451,115**	**9,415,201,430**	**23,026,541,663**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27		905,890,223	5,791,665,227	4,186,215,376
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**-11,455,154,810**	**3,623,560,892**	**3,623,536,203**	**18,840,326,287**

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Hùng Cường	Hà Thị Hải Vân	Nguyễn Thị Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**-11,448,097,397**	**9,841,949,118**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		310,195,453	322,404,087
Các khoản dự phòng	03			
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		250,980,123	256,504,700
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(2,908,010,340)	(2,735,625,860)
Chi phí lãi vay	06		4,744,076,739	3,967,191,870
Các điều chỉnh khác	07			-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(9,050,855,422)***	***11,652,423,915***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19,160,789,456)	(23,153,711,064)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(64,035,527,869)	(32,533,738,080)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(25,980,351,670)	(16,224,942,009)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(43,308,834)	(55,836,126)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(4,744,076,739)	(3.967,191,870)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,472,616,626)	(4,740,000,000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		18,250,374,240	6067145500
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(11,285,504,955)	(12,234,936,158)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(118,522,657,331)***	***(75,190,785,892)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10,632,625,000)	(12,658,605,847)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		106,896,842,115	70,301,343,883

Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20,180,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,832,046,807	1,260,321,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***9,909,6263,922***	***42,577,866,695***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
Tiền thu từ đi vay	33	196,334,034,827	145,540,307,232
Tiền trả nợ gốc vay	34	(173,198,276,723)	(111,259,743,384)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***23,135,758,104***	***34,280,563,848***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**3,709,364,695**	**1,667,564,651**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**6,013,683,082**	**4,346,118,431**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**9,723,047,777**	**6,013,683,082**

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Tổng giámđốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Hùng Cường	Hà Thị Hải Vân	Nguyễn Thị Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thành Nam. Hiện tại Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101515686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội thay đổi lần 13 ngày 27/03/2018. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 525.000.000 đồng, chia thành 52.500.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tầng 3, tòa nhà FLC Land Mark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Nguyễn Hùng Cường

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Buôn bán máy móc, thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản: Khai thác cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa; dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Buôn bán ô tô xe máy;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Dịch vụ khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất máy thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Buôn bán các loại sắt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất gia công các loại sản phẩm cơ khí;
- Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái

hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất…) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	15
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Phương tiện vận tải	05 - 10

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ các Công ty phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.13 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.14 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối Quý 4/2018 VND	Số cuối quý 3/2018 VND
Tiền mặt	337,559,606	3,263,320,641
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9,385,488,171	2,750,362,441
	9,723,047,777	**6,013,683,082**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối Quý 4/2018			Số cuối Quý 3/2018		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**127,010,947,878**	-	**127,010,947,878**	**127,010,947,878**		**127,010,947,878**
- Ngắn hạn	***12,100,947,818***	-	***12,100,947,818***	***12,100,947,818***		***12,100,947,818***
+ Tiền gửi có kỳ hạn		-				
+ Hợp đồng vay	37,700,658,221	-	37,700,658,221	37,700,658,221		37,700,658,221
- Dài hạn	***114,910,000,000***	-	***114,910,000,000***	***114,910,000,000***		***114,910,000,000***
+ Tiền gửi có kỳ hạn		-				
+ Đầu tư vào công ty con	*114,910,000,000*	-	*114,910,000,000*	*114,910,000,000*		*114,910,000,000*

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG.

	Số cuối Quý 4/2018		Số cuối Quý 3/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**184,017,542,554**	-	**234,785,397,976**	-

7. HÀNG TỒN KHO.

	Số cuối Quý 4/2018		Số cuối Quý 3/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	298,396,488,223	-	234,360,960,354	-
	298,396,488,223	**-**	**234,360,960,354**	**-**

8. PHẢI THU KHÁC.

	Số cuối Quý 4/2018		Số cuối Quý 3/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn và đối tượng khác	**183,887,566,458**	**183,887,566,458**	**102,319,643,698**	**102,319,643,698**
Phải thu cho vay ngắn hạn				
Phải thu ngắn hạn khác	**183,887,566,458**	**183,887,566,458**	**102,319,643,698**	**102,319,643,698**
- Tạm ứng cá nhân	2,750,415,283	2,750,415,283	2,443,256,361	2,443,256,361
- Phải các đối tượng khác	176,097,151,175	176,097,151,175	94,486,424,297	94,486,424,297
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5,040,000,000	5,040,000,000	5,389,963,040	5,389,963,040

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC.

	Số cuối Quý 4/2018 VND	Số cuối Quý 3/2018 VND
Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	508,714,773	552,023,607
	508,714,773	**552,023,607**

10. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN.

	Số cuối Quý 4/2018 VND	Số cuối Quý 3/2018 VND
- Đầu tư lắp đặt phần mềm ERP	878,064,980	878,064,980
- Tài sản dở dang khác	935,081,636	715,393,636
	1,813,146,616	**1,593,458,616**

10A. PHẢI TRẢ KHÁC.

	Cuối Quý 4/2018 VND	Số cuối Quý 3/2018 VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	**49,026,159,756**	**12,375,528,096**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH.

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2018	**2,902,136,867**	**187,500,000**	**13,451,784,172**	**713,772,805**	**17,255,193,844**
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
31/12/2018	**2,902,136,867**	**187,500,000**	**13,451,784,172**	**713,772,805**	**17,255,193,844**
HAO MÒN LŨY KẾ					
30/09/2018	**1,144,931,784**	**187,500,000**	**10,384,648,795**	**713,772,805**	**12,430,853,383**
- Khấu hao trong kỳ	48,368,949	-	273,012,222	-	**321,381,170**
31/12/2018	**1,193,300,732**	**187,500,000**	**10,657,661,017**	**713,772,805**	**12,752,234,554**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
30/09/2018	**1,757,205,083**	-	**3,067,135,377**	-	**4,824,340,460**
31/12/2018	**1,708,836,134**	-	**3,067,135,377**	-	**4,775,971,511**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH.

	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2018	**49,100,000**	**297,920,440**	**347,020,440**
31/12/2018	**49,100,000**	**297,920,440**	**347,020,440**
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
30/09/2018	**11,252,089**	**297,920,440**	**308,149,612**
- Khấu hao trong kỳ	1,022,917		1,022,917
31/12/2018	**13,275,006**		**309,172,529**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
30/09/2018	**37,847,904**	-	**37,847,904**
31/12/2018	**36,824,987**	-	**36,824,987**

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ.

	Cuối Quý 4/2018	Số cuối Quý 3/2018
	VND	VND
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
NGUYÊN GIÁ	**152,925,000,000**	**152,925,000,000**
- Quyền sử dụng đất	152,925,000,000	152,925,000,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	**152,925,000,000**	**152,925,000,000**
- Quyền sử dụng đất	152,925,000,000	152,925,000,000

Tại ngày cuối Quý 1/2018, bất động sản đầu tư của công ty là Giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với thửa đất số 19, tờ bản đồ số A1.1, chi tiết như sau:

- Thửa đất số 19, tờ bản dồ số A1.1
- Địa chỉ: Lô A1.1, đường Hoàng Sa, phường Mân Thái, Quận Sơn Trà, Đà Nẵng.
- Diện tích: 2.039 m2.
- Thời hạn sử dụng: Lâu dài, mục đích sử dụng: Nắm giữ chờ tăng giá.
- Tại thời điểm Cuối quý 4/2018, giá trị hợp lý của lô đất đang không thấp hơn giá trị ghi sổ.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN.

	Số cuối Quý 4/2018		Số cuối Quý 3/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**49,554,117,977**	**49,554,117,977**	**46,887,296,088**	**46,887,296,088**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC.

	Số cuối Quý 4/2018	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số cuối Quý 3/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	0	13,601,798		13,601,798
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	5,402,992,900		5,402,992,900
- Thuế thu nhập cá nhân	0	7,321,139		7,321,139
- Các loại thuế khác	0	535,519,787		535,519,787
	0	**5,945,833,826**		**5,945,833,826**

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN.

Nội dung	Cuối Quý 4 /2018		Trong kỳ		Số cuối Quý 3/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**267,269,346,909**	**267,269,346,909**	**228,986,564,622**	**191,031,428,031**	**223,882,679,776**	**223,882,679,776**
- Vay ngắn hạn VND Ngân hàng BIDV (1)	197,938,648,185	197,938,648,185	105,715,611,080	95,682,137,999	187,996,800,589	187,996,800,589
Vay ngắn hạn VND Ngân hàng Sacombank	33,100,698,724	33,100,698,724	81,311,698,724	72,205,776,747	23,994,776,747	23,994,776,747
- Vay ngắn hạn ngoại tệ BIDV (1)	0	0	3,074,310,612	10,205,513,285	3,751,430,309	3,751,430,309
Vay ngắn hạn VNĐ ngân hàng Viettinbank	20,730,000,000	20,730,000,000	20,730,000,000	6,440,000,000	6,440,000,000	6,440,000,000
Vay ngắn hạn khác	15,800,000,000	15,800,000,000	18,154,944,206	6,198,000,000		
Vay dài hạn	**8,985,288,318**	**8,985,288,318**	**7,389,796,515**	**104,180,328**	1,699,672,131	1,699,672,131
Vay dài hạn VNĐ NH TP Bank	8,985,288,318	8,985,288,318	7,389,796,515	104,180,328	1,699,672,131	1,699,672,131

(1) Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/1061128/HĐTDHM ngày 09/8/2017 . Giới hạn tín dụng cho vay 250.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở LC, thời hạn ghi cụ thể trên từng khế ước vay, lãi suất được xc định trong từng khế ước cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo gồm:
+ Tài sản của công ty và bên thứ 3.
+ Các biện pháp đảm bảo được ký kết giữa bên vay, bên đảm bảo với ngân hàng có phạm vi bảo đảm bao gồm hợp đồng tín dụng này.

(2) Khoản vay ngắn hạn cá nhân, lãi suất 0%.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU.

18.1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
30/09/2018	**639,910,000,000**	**3,811,400,000**	**1,393,427,931**	**51,839,058,059**	**696,953,885,990**
- Lãi trong kỳ					
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Giảm khác				-11,455,154,810	
- Phân phối lợi nhuận					
31/12/2018	**639,910,000,000**	**3,811,400,000**	**1,393,427,931**	**40,383,903,249**	**685,498,731,180**

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/10/2018 Đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	-	-
		-

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2018 Đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	445,643,943,790	293,537,281,888
	445,643,943,790	**687,607,967,265**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2018 Đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,062,545,124	2,260,644,468
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-
	1,062,545,124	**2,260,644,468**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2018 Đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	822,193	4,324,427,373
- Chi phí lãi vay	4,743,254,546	1,009,817,718
	4,744,076,739	**5,334,245,091**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		Từ 01/10/2018 Đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
		VND	VND
a.	Các khoản chi phí quản lý Doanh nghiệp	**3,043,926,881**	**3,762,879,227**
	Chi phí nhân viên quản lý	1,025,325,514	675,254,548
-	Chi phí đồ dung văn phòng, chi phí KHTSCĐ	402,514,250	354,625,410
-	Thuế phí, lệ phí	109,145,671	-
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,506,941,446	2,053,254,514
-	Chi phí quản lý khác, chi phí khác bằng tiền	-	679,744,755
b.	Các khoản chi phí bán hàng	**2,209,733,949**	-
-	Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng		
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,209,733,949	-

25. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2018 Đến 31/12/2018 VND	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
- Thu nhập khác	31,025,055	1,011,824
	31,025,055	**1,011,824**

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2018 Đến 31/12/2018 VND	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
- Chi phí khác	24,701,927	1,564,673
	24,701,927	**1,564,673**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2018 Đến 31/12/2018 VND	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
- Lợi nhuận trước thuế	-11,448,097,397	19,765,240,199
- Thuế suất thuế TNDN		20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành		4,186,215,376
	-11,448,097,397	**4,186,215,376**

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Tổng giámđốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Hùng Cường	Hà Thị Hải Vân	Nguyễn Thị Nghĩa